

**CÔNG TY CỔ PHẦN
GKM HOLDINGS**

Số: 53 /GKM-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần GKM Holdings thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 03 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS**

- Mã chứng khoán: GKM
- Địa chỉ: KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.32002988
- Fax: 024.22207181 - Website: <https://khangminhgroup.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/10/2023 tại đường dẫn: <https://khangminhgroup.com/quan-he-co-dong/>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3 năm 2023
- Văn bản giải trình chênh lệch giữa Doanh thu và lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% so với cùng kỳ.

**CÔNG TY CP GKM HOLDINGS
CHỦ TỊCH HĐQT**



ĐANG VIỆT LÊ



CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho Quý 3 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	6- 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		510.084.759.228	381.224.864.029
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	82.147.461.767	52.552.027.931
1. Tiền	111		82.008.461.767	52.552.027.931
2. Các khoản tương đương tiền	112		139.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		371.348.437.075	258.957.567.636
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	136.038.027.330	195.246.304.311
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03b	49.130.533.971	41.427.940.844
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	186.179.875.774	22.283.322.481
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	44.996.530.302	51.889.286.458
1. Hàng tồn kho	141		44.996.530.302	51.889.286.458
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.592.330.084	17.825.982.004
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	1.521.361.464	2.101.348.356
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.241.676.937	7.736.275.685
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	7.829.291.683	7.988.357.963
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		235.704.830.988	250.677.853.043
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		90.247.500.000	90.247.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		90.000.000.000	90.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	247.500.000	247.500.000
II. Tài sản cố định	220		87.538.477.424	95.583.996.246
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	79.597.780.999	86.875.474.043
- Nguyên giá	222		133.028.581.959	131.846.763.777
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(53.430.800.960)	(44.971.289.734)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	7.607.587.957	8.319.534.703
- Nguyên giá	225		9.492.623.273	9.492.623.273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.885.035.316)	(1.173.088.570)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	333.108.468	388.987.500
- Nguyên giá	228		547.560.000	507.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(214.451.532)	(118.012.500)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.07	29.814.534.987	31.508.174.571
- Nguyên giá	231		42.872.413.754	42.872.413.754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(13.057.878.767)	(11.364.239.183)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	0	1.555.332.755
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	1.555.332.755
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.000.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.104.318.577	28.782.849.471
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	27.075.140.406	28.782.849.471
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		29.178.171	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		745.789.590.216	631.902.717.072
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		315.911.984.314	301.033.942.199
I. Nợ ngắn hạn	310		233.758.458.378	209.682.715.680
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	54.864.946.127	45.794.038.998
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13b	47.200.091.896	4.847.929.690
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	18.901.907.484	16.190.419.007
4. Phải trả người lao động	314		1.917.175.065	3.335.330.798
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.404.836.478	1.979.201.915
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.263.628.552	2.004.726.950
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	106.205.872.776	135.531.068.322
II. Nợ dài hạn	330		82.153.525.936	91.351.226.519
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	82.153.525.936	91.351.226.519
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	429.877.605.902	330.868.774.873
I. Vốn chủ sở hữu	410		429.877.605.902	330.868.774.873
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		314.342.370.000	238.139.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		314.342.370.00	238.139.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.466.059.091	8.556.059.091
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.875.621.470	61.349.924.351
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		95.193.555.341	22.823.791.431
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		745.789.590.216	631.902.717.072

Hà Nam, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Đặng Thị Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên

Chủ tịch HĐQT



Đặng Việt Lê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
				Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	63.469.045.775	78.995.708.403	268.497.051.623	197.463.689.308
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		63.469.045.775	78.995.708.403	268.497.051.623	197.463.689.308
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	44.005.240.944	64.825.524.886	216.209.817.951	147.422.308.121
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.463.804.831	14.170.183.517	52.287.233.672	50.041.381.187
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	41.164.237.267	7.000.943.561	48.300.515.982	11.502.515.844
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	5.579.741.044	5.706.996.478	21.220.070.247	16.391.321.145
8.	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.579.741.044	5.706.996.478	20.584.555.095	16.391.321.145
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	3.013.288.026	4.858.437.636	11.346.865.954	16.141.572.642
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	5.028.776.843	1.395.811.475	15.170.647.322	7.327.365.443
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.006.236.185	9.209.881.489	52.850.166.131	21.683.637.801
12.	Thu nhập khác	31	VI.05	125.163.799	0	125.166.810	23.989.158
13.	Chi phí khác	32	VI.06	406.888.183	372.606.805	1.404.599.288	722.219.477
14.	Lợi nhuận khác	40		(281.724.384)	(372.606.805)	(1.279.432.478)	(698.230.319)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.724.511.801	8.837.274.684	51.570.733.653	20.985.407.482
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	1.925.175.648	2.328.957.932	4.157.613.119	4.936.833.900
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	(432.818.197)	(29.178.171)	(432.818.197)
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		44.799.336.153	6.941.134.949	47.442.298.705	16.481.391.779
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		44.349.328.542	6.913.653.026	47.174.527.122	16.437.162.547
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		331.148.057	27.481.923	267.771.583	44.229.232
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	1.632	290	1.736	690
	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.09	1.411	290	1.501	690

Hà Nam, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên

Nguyễn Thị Duyên



Người lập biểu

Đặng Thị Mai

Đặng Thị Mai

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****(Theo phương pháp trực tiếp)****Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
I	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	402.201.127.897	201.309.853.784
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(221.084.147.047)	(242.706.840.114)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.888.948.812)	(11.971.477.567)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(19.535.823.292)	(18.244.633.074)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.562.865.211)	(781.396.165)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	69.867.084.475	167.436.507.060
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(125.422.478.202)	(40.568.025.694)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	85.573.949.808	54.473.988.230
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.222.378.182)	(3.136.885.366)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.770.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.770.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(14.441.644.558)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.664.022.740)	(5.136.885.366)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		14.700.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	166.281.196.912	227.644.298.050
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(214.619.418.144)	(217.469.869.467)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(976.272.000)	(1.098.306.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(49.314.493.232)	23.776.122.583
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	29.595.433.836	73.113.225.447
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	52.552.027.931	65.078.252.362
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	82.147.461.767	138.191.477.809

Người lập biểu



Đặng Thị Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên

Hà Nam, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Đặng Việt Lê

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, Kinh Doanh vật liệu xây dựng.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là Kinh doanh các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, cho thuê xưởng

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 30/09/2023
- Công ty CP đá thạch anh Khang Minh	Thôn Tân Lâm, trị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	50,72%
- Công ty CP Nhôm Khang Minh	KCN Châu Sơn, Phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	51,00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 12 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- TSCĐ hữu hình khác	05 – 08 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tiền và tương đương tiền	<u>82.147.461.767</u>	<u>52.378.046.625</u>
Cộng	<u>82.147.461.767</u>	<u>52.552.027.931</u>

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS
 KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND			
	30/09/2023	01/01/2023		
02. Các khoản đầu tư tài chính	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá gốc
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			1.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP đầu tư HG				2.000.000.000
Công ty CP công nghệ internet Chiếc Ô xanh			1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng			1.000.000.000	3.000.000.000

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**03. Phải thu của khách hàng**

	30/09/2023	01/01/2023
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	136.038.027.330	195.246.304.311
Công ty CP Đầu tư phát triển và Xây dựng Phạm Gia	1.545.460.000	4.114.460.000
Công ty TNHH Thương mại Thành Lâm	12.743.390.702	12.743.390.702
Công ty CP Cơ khí Xây dựng và Thương mại Hùng Trang	4.831.986.000	4.831.986.000
Công ty CP Đầu tư bê tông Anh Đức	0	6.622.018.960
Công ty TNHH MTV Tuấn Dũng Tây Bắc	4.884.717.600	4.984.717.600
Công ty TNHH TM và VLXD Phát Đạt	8.473.782.886	14.713.118.609
Công ty CP Đá ốp lát Hưng Thịnh	16.616.087.696	32.411.480.016
Công ty VL xây dựng Bảo Minh Khang	0	30.090.776.306
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Sinh Hùng 68	2.000.132.000	2.000.132.000
Công ty CP cửa Sunspace	3.714.353.761	14.597.349.562
Công ty CP Viển Đông Granite	3.295.652.170	3.295.652.170
Công ty TNHH SX và Dịch vụ An Hưng	3.293.262.699	4.145.390.439
Công ty CP Đầu tư và PT XNK An Khang	5.006.998.800	0
Các khách hàng khác	69.632.203.016	60.695.831.947
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	49.130.533.971	41.427.940.844
Công ty CP Thương mại và XNK Hồng Việt	27.414.705.604	24.521.238.604
Công ty CP Keyone Việt Nam	8.673.070.188	0
Công ty CP ĐT phát triển DV và thương mại Hoàng Minh	11.600.802.710	8.000.000.000
Trả trước cho nhà cung cấp khác	1.441.955.469	8.906.702.240
Tổng	185.168.561.301	236.674.245.155

04. Các khoản phải thu khác

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	186.179.875.774		22.283.322.481	
- Tạm ứng	12.100.000.000		15.760.000.000	
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	174.079.875.774		6.523.322.481	
Công ty TNHH Thương mại và VLXD Phát Đạt	62.400.000.000		0	
Bà Phạm Thị Hồng	21.780.000.000		0	
Nguyễn Hồ Hưng	78.927.000.000		0	
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh BĐS Đại An	6.147.123.286		88.767.123	
Công ty CP Đầu tư phát triển Dịch vụ và Thương mại Hoàng Minh	4.342.191.781			
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng công thương Việt Nam	466.248.726		571.249.454	
Công ty TNHH MTV sơn bột Đông tai Việt Nam			5.708.908.618	

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các đối tượng khác	483.560.707		154.397.286	
b. Dài hạn	247.500.000		247.500.000	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	247.500.000		247.500.000	
Cộng	186.427.375.774	0	22.530.822.481	0

05. Hàng tồn kho

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	26.496.466.579		16.284.471.008	
- Hàng hoá	7.274.965.328		1.556.496.838	
- Thành phẩm	10.398.504.552		27.052.219.732	
- Công cụ, dụng cụ	826.593.843		6.996.098.880	
Cộng	44.996.530.302	0	51.889.286.458	0

06. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2023	01/01/2023
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
- XDCB dở dang khác	0	1.555.332.755
Cộng	0	1.555.332.755

07. Bất động sản cho thuê

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư 01/01/2023</i>	<i>42.431.504.663</i>	<i>440.909.091</i>	<i>42.872.413.754</i>
- Mua trong kỳ			0
- Tăng khác			0
- Giảm khác			0
<i>Số dư tại 30/09/2023</i>	<i>42.431.504.663</i>	<i>440.909.091</i>	<i>42.872.413.754</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư 01/01/2023</i>	<i>10.923.330.092</i>	<i>440.909.091</i>	<i>11.364.239.183</i>
- Khấu hao trong kỳ			0
- Tăng khác	1.693.639.584	0	1.693.639.584
- Giảm khác			0
<i>Số dư tại 30/09/2023</i>	<i>12.616.969.676</i>	<i>440.909.091</i>	<i>13.057.878.767</i>
III. Giá trị còn lại	29.814.534.987	0	29.814.534.987
<i>Số dư 01/01/2023</i>	<i>31.508.174.571</i>	<i>0</i>	<i>31.508.174.571</i>
<i>Số dư tại 30/09/2023</i>	<i>29.814.534.987</i>	<i>0</i>	<i>29.814.534.987</i>

CÔNG TY CP GKM HOLDINGSKCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư tại 01/01/2023	40.334.628.569	77.250.965.410	12.280.409.085	1.250.997.941	729.762.772	131.846.763.777
- Mua trong kỳ		1.181.818.182				1.181.818.182
- Tăng khác						0
- Giảm khác						0
Số dư tại 30/09/2023	40.334.628.569	78.432.783.592	12.280.409.085	1.250.997.941	729.762.772	133.028.581.959
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2023	14.387.999.024	22.837.027.493	6.517.023.314	592.422.744	636.817.159	44.971.289.734
- Khấu hao trong kỳ	1.952.031.067	5.994.469.415	799.087.158	161.322.615	447.399.029	8.459.511.226
- Tăng khác						0
- Giảm khác						0
Số dư tại 30/09/2023	16.340.030.091	28.831.496.908	7.316.110.472	753.745.359	189.418.130	53.430.800.960
III. Giá trị còn lại	23.994.598.478	49.601.286.684	4.964.298.613	497.252.582	540.344.642	79.597.780.999
Số dư tại 01/01/2023	25.946.629.545	54.413.937.917	5.763.385.771	658.575.197	92.945.613	86.875.474.043
Số dư tại 30/09/2023	23.994.598.478	49.601.286.684	4.964.298.613	497.252.582	540.344.642	79.597.780.999

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

09. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư 01/01/2023</i>	<i>9.492.623.273</i>	<i>9.492.623.273</i>
- Tăng khác		
- Giảm khác		
<i>Số dư 30/09/2023</i>	<i>9.492.623.273</i>	<i>9.492.623.273</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư 01/01/2023</i>	<i>1.173.088.570</i>	<i>1.173.088.570</i>
- Khấu hao trong kỳ	711.946.746	711.946.746
<i>Số dư 30/09/2023</i>	<i>1.885.035.316</i>	<i>1.885.035.316</i>
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày 01/01/2023</i>	<i>8.319.534.703</i>	<i>8.319.534.703</i>
<i>2. Tại ngày 30/09/2023</i>	<i>7.607.587.957</i>	<i>7.607.587.957</i>

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư 01/01/2023</i>	<i>507.000.000</i>	<i>507.000.000</i>
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm		
- Tăng khác	40.560.000	40.560.000
- Giảm khác		
<i>Số dư 30/09/2023</i>	<i>507.000.000</i>	<i>547.560.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư 01/01/2023</i>	<i>118.012.500</i>	<i>118.012.500</i>
- Khấu hao trong kỳ	96.439.032	96.439.032
- Tăng khác		
- Thanh lý, nhượng bán		
<i>Số dư 30/09/2023</i>	<i>214.451.532</i>	<i>214.451.532</i>
III. Giá trị còn lại		
<i>Số dư 01/01/2023</i>	<i>388.987.500</i>	<i>388.987.500</i>
<i>Số dư 30/09/2023</i>	<i>333.108.468</i>	<i>333.108.468</i>

11. Chi phí trả trước

	30/09/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	<i>1.521.361.464</i>	<i>2.101.348.356</i>
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ		69.501.668
	1.521.361.464	1.354.368.283
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa văn phòng Hà Nội SH 19	<i>27.075.140.406</i>	<i>28.782.849.471</i>
- Chi phí san lấp mặt bằng	713.120.237	788.984.097
- Các khoản khác	9.356.947.290	9.546.090.346
	17.005.072.879	18.447.775.028
Cộng	<i>28.596.501.870</i>	<i>30.884.197.827</i>

CÔNG TY CP GK HOLDINGS
 KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2023		Số trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	106.205.872.776	106.205.872.776	181.818.621.004	211.143.816.550	135.531.068.322	135.531.068.322
- Vay ngân hàng	106.205.872.776	106.205.872.776	181.818.621.004	211.143.816.550	135.531.068.322	135.531.068.322
+ Ngân hàng VPB	80.274.378.953	80.274.378.953	136.970.477.103	130.852.086.982	74.155.988.832	74.155.988.832
+ Ngân hàng MSB				12.900.000.000	12.900.000.000	12.900.000.000
+ Vietinbank	1.960.000.000	1.960.000.000	1.960.000.000			
+ Ngân hàng BIDV	23.971.493.823	23.971.493.823	32.888.143.901	27.391.729.568	18.475.079.490	18.475.079.490
+ Ngân hàng Vietbank			10.000.000.000	40.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	82.153.525.936	82.153.525.936	9.852.948.728	19.050.649.311	91.351.226.519	91.351.226.519
- Vay ngân hàng	38.340.667.348	38.340.667.348	8.899.676.000	15.250.649.311	44.691.640.659	44.691.640.659
+ Ngân hàng Vietinbank leasing	5.128.736.000	5.128.736.000		1.155.008.000	6.283.744.000	6.283.744.000
+ Ngân hàng hợp tác	929.000.000	929.000.000		167.750.000	1.096.750.000	1.096.750.000
+ Ngân hàng MB				10.787.464.000	10.787.464.000	10.787.464.000
+ Ngân hàng BIDV	8.629.676.000	8.629.676.000	8.899.676.000	270.000.000		
+ ngân hàng VPB	23.289.922.004	23.289.922.004		2.802.302.315	26.092.224.319	26.092.224.319
+ Vay Ngân hàng VIB	363.333.344	363.333.344		68.124.996	431.458.340	431.458.340
- Vay trung hạn - TP	43.812.858.588	43.812.858.588	953.272.728	3.800.000.000	46.659.585.860	46.659.585.860
Cộng	188.359.398.712	188.359.398.712	191.671.569.732	230.194.465.861	226.882.294.841	226.882.294.841

CÔNG TY CP GK HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**13. Phải trả người bán**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	54.864.946.127	54.864.946.127	45.794.038.998	45.794.038.998
Phải trả các bên liên quan	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty cổ phần chứng khoán APG	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Phải trả các nhà Cung cấp khác	53.364.946.127	53.364.946.127	44.294.038.998	44.294.038.998
Công ty CP cơ khí và VLXD Phú Nguyễn	3.834.872.805	3.834.872.805	4.234.872.805	4.234.872.805
Công ty TNHH Khai thác đá Xuân Tùng	10.239.812.817	10.239.812.817	9.391.367.270	9.391.367.270
Công ty CP Tài nguyên Đông Bắc	8.689.618.612	8.689.618.612	8.689.618.612	8.689.618.612
Công ty TNHH Phương Lâm	4.999.507.719	4.999.507.719	4.999.507.719	4.999.507.719
Công ty TNHH SX và Dịch vụ An Hưng	3.527.894.782	3.527.894.782	0	0
Công ty Cổ phần nhôm và cơ khí xây lắp Việt Pháp	4.033.435.736	4.033.435.736	71.905.307	71.905.307
Công ty TNHH MTV sơn bột Đông Tai Việt Nam	2.965.661.624	2.965.661.624	2.982.658.549	2.982.658.549
Công ty cổ phần kim loại Công nghiệp Stavian	1.515.760.400	1.515.760.400	0	0
Phải trả khác	13.558.381.632	13.558.381.632	13.924.108.736	13.924.108.736
b. Người mua trả tiền trước	47.200.091.896	47.200.091.896	4.847.929.690	4.847.929.690
Phải trả các bên liên quan	2.353.545.291	2.353.545.291	1.979.201.915	1.979.201.915
Công ty cổ phần chứng khoán APG - Trích trước lãi trái phiếu phải trả	2.353.545.291	2.353.545.291	1.979.201.915	1.979.201.915
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	44.846.546.605	44.846.546.605	2.868.727.775	2.868.727.775
Formosa Golf Inc	1.834.004.260	1.834.004.260		
Công ty CP VLXD Bảo Minh Khang	2.687.517.454	2.687.517.454		
Công ty CP Xây dựng sản xuất và Thương mại Đại Sàn	141.876.475	141.876.475		
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Nhôm Gia Minh	537.045.538	537.045.538		
Công ty TNHH MTV Đại Huy Hùng	1.348.494.910	1.348.494.910	1.092.921.280	
Công ty TNHH TM và XD cơ sở hạ tầng Xuân Tiệp	695.754.963	695.754.963	795.754.963	
Công ty Cổ phần Thương Mại Global Việt Nam	1.736.977.670	1.736.977.670		
Công ty CP TM và VLXD Phát Đạt	12.074.159.617	12.074.159.617		
Công ty CP VLXD Bảo Minh Khang	21.552.043.969	21.552.043.969		
Người mua trả trước khác	2.238.671.749	2.238.671.749	980.051.532	2.868.727.775
Cộng	102.065.038.023	102.065.038.023	50.641.968.688	50.641.968.688

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra		4.584.658.577	18.044.763.755	16.200.504.782		6.428.917.550
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		25.863.184	134.827.036	160.690.220		0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		11.301.351.086	4.159.625.983	3.564.878.075		11.896.098.994
- Thuế thu nhập cá nhân	2.851.885	260.398.007	117.383.879	58.218.878		319.563.008
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.985.506.078	3.805.510	336.972.710	19.613.131	7.825.540.896	162.098.809
- Phí, lệ phí và các khoản khác		14.342.643	80.886.480			95.229.123
Cộng	7.988.357.963	16.190.419.007	22.874.459.843	20.003.905.086	7.825.540.896	18.901.907.484

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	2.263.628.552	2.004.726.950
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>101.875.858</i>	<i>0</i>
Ông Nguyễn Việt Hà - tiền cổ tức phải trả	50.937.929	0
Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Tiền cổ tức phải trả	50.937.929	0
<i>Phải trả các đơn vị cá nhân khác</i>	<i>2.161.752.694</i>	
- Kinh phí công đoàn	1.301.931.482	1.162.151.730
- Bảo hiểm xã hội	851.367.198	777.672.040
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.454.014	64.903.180
b. Dài hạn		
Cộng	2.263.628.552	2.004.726.950

CÔNG TY CP GK HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư ngày 01/01/2022	238.139.000.000	8.556.059.091	43.289.165.864	7.923.741.310	297.907.966.265
Tăng vốn trong năm trước				0	0
Lãi trong năm trước			18.060.758.487	200.050.121	18.260.808.608
Tăng khác				14.700.000.000	14.700.000.000
Giảm vốn trong năm trước				0	0
Phân phối lợi nhuận năm trước				0	0
Giảm khác				0	0
Số dư ngày 31/12/2022					
Số dư ngày 01/01/2023	238.139.000.000	8.556.059.091	61.349.924.351	22.823.791.431	330.868.774.873
Tăng vốn trong năm nay	76.203.370.000				76.203.370.000
Lãi trong năm nay			47.174.527.122	267.771.583	47.442.298.705
Tăng khác				72.101.992.327	72.101.992.327
Phân phối lợi nhuận			76.203.370.000		76.203.370.000
Giảm khác		90.000.000	20.445.460.003		20.535.460.003
Số dư ngày 30/09/2023	314.342.370.000	8.466.059.091	11.875.621.470	95.193.555.341	429.877.605.902

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %
- Ông Đặng Việt Lê	33.636.760.000	10,70%	25.482.400.000	10,70%
- CTCP chứng khoán APG	52.478.040.000	16,69%	42.967.600.000	18,04%
- Cổ đông khác	228.227.570.000	72,60%	169.689.000.000	71,26%
Cộng	314.342.370.000	100%	238.139.000.000	100%

CÔNG TY CP GK HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	238.139.000.000	238.139.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	76.203.370.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	314.342.370.000	238.139.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	76.203.370.000	

d. Cổ phiếu

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.434.237	23.813.900
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.434.237	23.813.900
+ Cổ phiếu phổ thông	31.434.237	23.813.900
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.434.237	23.813.900
+ Cổ phiếu phổ thông	31.434.237	23.813.900

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	268.602.051.623	197.463.689.308
Cộng	268.602.051.623	197.463.689.308

02. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022</u>
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	216.953.987.517	147.422.308.121
Cộng	216.953.987.517	147.422.308.121

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.300.515.982	11.502.515.844
Cộng	48.300.515.982	11.502.515.844

CÔNG TY CP GK HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
- Lãi tiền vay	20.584.555.095	16.391.321.145
- Chi phí tài chính khác	635.515.152	
Cộng	21.220.070.247	16.391.321.145

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
- Thu nhập khác	125.166.810	23.989.158
Cộng	125.166.810	23.989.158

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	874.195.547	595.168.287
- Lãi nộp chậm bảo hiểm	55.288.497	
- Chi phí khác	475.115.244	127.051.190
Cộng	1.404.599.288	722.219.477

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	15.170.647.322	7.327.365.443
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	11.346.865.954	16.141.572.642
Cộng	26.517.513.276	23.468.938.085

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.157.613.119	4.936.833.900
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Thuế TNDN hoãn lại		
- Tổng chi phí thuế TNDN kỳ này	4.157.613.119	4.936.833.900

CÔNG TY CP GK HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	47.174.527.122	16.437.162.547
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	47.174.527.122	16.437.162.547
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	27.172.299	23.813.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.736	690
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.501	690

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.815.190.394	59.253.058.332
- Chi phí nhân công	6.212.140.147	9.113.179.207
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.766.718.895	6.517.756.522
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.777.904.878	1.085.290.500
- Chi phí khác bằng tiền	2.579.093.307	12.484.100.311
Cộng	115.151.047.621	88.453.384.872

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Ban lãnh đạo, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	921.676.184	1.392.419.081
Cộng	921.676.184	1.392.419.081

Người lập biểu



Đặng Thị Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên

Hà Nam, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Đặng Việt Lê